

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **51 /2022/DS-ST**

Ngày: 25/ 7/2022

V/v: “*Tranh chấp*”

Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Tuyết**

Các Hội thẩm nh dân:

1. Ông **Trương Văn Thắng**

2. Bà **Phạm Thu Trúc**

- *Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Trần Thị Ngọc Trâm** - Thư ký tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà **Trần Hiền Diệu** - Kiểm sát viên.

Ngày 25/7/2022, tại trụ sở tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 71/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2022 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46 /2022 /QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn* : Chị **Nguyễn Thị Ngọc H**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: A, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

2.*Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị Thu H1**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: A ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Nơi cư trú: A, ấp N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn Trung N**, sinh năm 1969; địa chỉ: B, khu phố C, phường C, Thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(theo văn bản ủy quyền ngày 19/4/2022)

(Chị H, ông N có mặt tại Tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên chị **Nguyễn Thị Ngọc H** có cho chị **Nguyễn Thị Thu H1** vay tiền để làm ăn. Các khoản vay này cụ thể như sau:

Ngày 05/12/2020, chị H cho chị H1 vay 60.000.000 đồng, thời hạn vay 3 tháng, mục đích vay tiêu dùng, làm vốn kinh doanh buôn. Việc vay tiền có lập văn bản tại văn

phòng công chứng Tín Hữu. Lãi suất trong hợp đồng ghi lãi suất thỏa thuận, nên chị và chị H1 có thỏa thuận bên ngoài, không làm giấy tờ gì về lãi suất thì chị H1 kinh doanh lời nhiều trả nhiều, lời ít thì trả ít nên có khi chị H1 trả cho chị 1 triệu đồng tiền lãi, khi thì hai triệu tiền lãi, có tháng không trả lãi. Chị H1 trả tiền lãi cho chị qua tài khoản của con gái chị và chị, nhưng trả lãi không đều có tháng trả, có tháng không và việc trả lãi trả kéo dài qua cả hợp đồng vay lần sau.

Ngày 07/4/2021, chị H cho chị H1 vay tiếp 40.000.000 đồng. Khi vay các bên có làm giấy tay, chữ viết trong biên nhận là do chị H1 viết, khi chị H1 viết biên nhận vay tiền không có ai làm chứng. Do chị H1 ghi biên nhận nên chị không để ý trong biên nhận này chỉ ghi “40.000” đồng, thực tế là chị cho chị H1 vay 40.000.000 đồng. Chị đã giao số tiền 40.000.000 đồng cho chị H1 tại nhà chị H1. Khoản vay này, các bên không ghi thời hạn vay và lãi suất nhưng hai bên cũng thỏa thuận thời hạn vay là 3 tháng và việc trả lãi như khoản vay ngày 05/12/2020.

Tổng số tiền chị H1 vay là 100.000.000 đồng. Các khoản vay trên đã quá hạn thanh toán nhưng chị H1 chưa trả tiền cho chị. Trong thời gian qua, chị đã nhận tổng cộng số tiền mà chị H1 trả lãi cho 02 khoản vay (thông qua tài khoản của con chị và của chị) và cân trừ tiền chị mua bưởi vào tiền lãi tổng cộng là 30.349.000 đồng.

Nay chị H yêu cầu chị H1 trả cho chị số nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi của từng khoản vay cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (làm tròn tháng) với mức lãi suất là 1,67%/ tháng. Cụ thể khoản vay ngày 05/12/2020, chị H yêu cầu tính lãi từ ngày 06/4/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (làm tròn tháng) với mức lãi suất là 1,67%/ tháng, với số tiền là 60.000.000 đồng $\times 1,67\% / \text{tháng} \times 15 \text{ tháng} = 16.032.000$ đồng. Đối với khoản vay ngày 07/4/2021, chị H yêu cầu tính lãi từ ngày 08/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (làm tròn tháng) với mức lãi là 1,67 % tháng, số tiền lãi là 40.000.000 đồng $\times 1,67\% \times 11 \text{ tháng} = 7.200.000$ đồng. Sau khi cân trừ đi số tiền chị H đã nhận của chị H1 thì chị H1 còn nợ chị số tiền là 93.651.000 đồng nhưng chị chỉ yêu cầu chị H1 trả cho chị tổng số tiền là 93.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Trung N trình bày:

Do cần tiền làm ăn nên chị H1 có vay tiền chị H hai khoản vay vào ngày 05/12/2020 và ngày 07/4/2021 như chị H trình bày. Tổng số tiền chị H cho chị H1 vay là 100.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 60.000.000 đồng ngày 05/12/2020, trong hạn vay, chị H1 đã trả chị H số lãi là 16.350.000 đồng/ tháng, với lãi suất là 30%/tháng. tổng cộng 03 tháng là 49.050.000 đồng. Chị H1 không có chứng cứ gì chứng minh cho việc chị H1 trả lãi cho chị H với lãi suất là 30%/tháng. Chị H1 không yêu cầu Tòa án tính lại lãi suất này. Chị H1 có trả góp tiền gốc cho chị H, khi thì 1.000.000 đồng khi thì vài triệu

đồng như chị H trình bày, trả tiền qua tài khoản của con gái chị H và tài khoản của chị H và cần trừ tiền mua bưởi với chị H. Tổng cộng chị H1 đã trả gốc được cho chị H số tiền là 30.349.000 đồng. Do đó, chị H1 chỉ còn nợ chị H số tiền gốc của khoản vay này là 29.651.000 đồng. Chị H1 đồng ý trả cho chị H số tiền gốc nêu trên và đồng ý trả tiền lãi cho chị H theo lãi suất quy định của pháp luật từ ngày chị H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Đối với khoản vay ngày 07/4/2021 (nhằm ngày 26/02/2021 âm lịch), chị H1 thừa nhận có vay chị H 40.000.000 đồng, thời hạn vay là không xác định, lãi suất các bên thỏa thuận. Chị H1 đã trả dứt nợ gốc và lãi cho chị H sau khi vay được 02 tháng. Tổng cộng chị H1 trả cho chị H 47.000.000 đồng, bao gồm 40.000.000 đồng nợ gốc và 7.000.000 đồng nợ lãi. Chị H1 trả gốc và lãi cho chị H ở chợ, không có làm biên nhận giao trả tiền. Chị H1 không có chứng cứ chứng minh đã trả tiền cho chị H.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của chị H1 cho rằng chị H1 chỉ còn nợ chị H số tiền vay là 29.651.000 đồng của khoản vay 60.000.000 đồng. Đối với khoản vay 40.000.000 đồng, chị H1 đã trả dứt nợ cho chị H sau khi vay 01 tháng gồm cả gốc và lãi nhưng chị H1 không có chứng cứ chứng minh. Bản chính giấy vay tiền mà chị H nộp cho Tòa án chỉ là bản viết mão của chị H1 đưa cho chị H còn giấy vay tiền thật sự khi chị H1 trả tiền cho chị H thì chị H1 đã xé bỏ. Do đó, chị H1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị H1 đồng ý trả cho chị H số tiền là 29.651.000 đồng, không đồng ý trả bất kỳ khoản lãi nào cho chị H, vì trước giờ chị H1 đã trả lãi khoản vay này cho chị H quá cao.

Đại diện Viện kiểm sát nH dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự, thủ tục về tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đảm bảo việc xét xử vô tư, khách quan.

Những người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn chị H1 trả cho chị H số tiền là 80.109.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của chị H đối với chị H1 về số tiền 12.891.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị H yêu cầu chị H1 trả cho chị H số tiền vay gồm nợ là 100.000.000 đồng và tiền lãi của từng khoản vay cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (làm tròn tháng) với mức lãi suất là 1,67%/ tháng. Cụ thể khoản vay ngày 05/12/2020, chị H yêu cầu tính lãi từ ngày 06/4/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (làm tròn tháng) với mức lãi suất là 1,67%/ tháng, với số tiền là 60.000.000 đồng $\times 1,67\%$ / tháng $\times 15$ tháng = 16.032.000 đồng. Đối với khoản vay ngày 07/4/2021, chị H yêu cầu tính lãi từ ngày 08/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (làm tròn tháng) với mức lãi là 1,67 % tháng, số tiền lãi là 40.000.000 đồng $\times 1,67\% \times 11$ tháng = 7.200.000 đồng. Sau khi căn trừ đi số tiền chị H đã nhận của chị H yêu cầu chị H1 trả cho chị H số tiền là 93.000.000 đồng. Chị H yêu cầu lãi suất 1,67%/tháng vì chị cho rằng đến thời điểm hiện tại chị H1 chưa trả tiền vay cho chị, tức vẫn vay tiền của chị nên chị yêu cầu áp dụng lãi suất cho vay theo quy định của pháp luật.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của chị H là hợp đồng vay tài sản đề ngày 05/12/2020 và biên nhận mượn tiền viết tay ngày 07/4/2021(ngày 26/02/2021 âm lịch)

[2.2.] Xét khoản vay ngày 05/12/2020: Chị H1 cho rằng đã trả góp tiền nợ gốc cho chị H qua tài khoản con chị H, tài khoản chị H và căn trừ tiền mua bưởi với chị H được tổng số tiền là 30.349.000 đồng. Về lãi, chị đã trả cho chị H mỗi tháng 15.600.000 đồng tiền lãi với mức lãi suất là 30%/tháng, trả lãi bằng tiền mặt, thanh toán ngoài chợ. Tuy nhiên, chị H1 không có chứng cứ chứng minh về việc đã trả số tiền lãi với mức lãi suất như trên cho chị H và chị H1 không yêu cầu Tòa án tính lãi lại nên Tòa án không xét đến.

Đối với việc trả dần nợ gốc như chị H1 trình bày, xét các chứng từ chuyển khoản , hóa đơn mua bưởi mà các đương sự nộp và thừa nhận không có nội dung nào thể hiện đây là trả tiền gốc. Tại phiên tòa, chị H vẫn không thừa nhận đây là tiền gốc chị H1 trả, mà là tiền lãi của 02 khoản vay do chị H1 trả dần dần. Do, đó không có cơ sở xác định tổng số tiền chị H1 đã trả cho chị H là tiền gốc. Khoản vay này đã hết thời hạn vay, nên việc chị H yêu cầu chị H1 trả nợ số tiền 60.000.000 đồng là có cơ sở, được chấp nhận.

[2.3] Đối với khoản vay ngày 07/4/2021; Chị H1 thừa nhận có vay của chị H số tiền là 40.000.000 đồng, lãi suất do 2 bên thỏa thuận. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H1 cho rằng đã trả cho chị H 40.000.000 đồng nợ gốc

và 7.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay này sau 02 tháng vay. Tuy nhiên, chị H1 không có giấy tờ chứng minh đã trả tiền gốc và lãi như trên cho chị H, trong khi chị H không thừa nhận đã nhận tổng số tiền là 47.000.000 đồng của khoản vay này do chị H1 trả. Do đó, chị H yêu cầu chị H1 trả cho chị số tiền là 40.000.000 đồng là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi của chị H:

[3.1] Đối với khoản vay 60.000.000 đồng ngày 05/12/2020, chị H yêu cầu tính lãi từ ngày 06/4/2021 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm (làm tròn tháng) với mức lãi suất là 1,67%.

Hội đồng xét xử thấy rằng, khoản vay trên các bên có làm hợp đồng vay thể hiện rõ thời hạn vay là 03 tháng tính từ ngày vay (05/12/2020). Như vậy đến hết ngày 05/3/2021 là hết thời hạn vay. Chị H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho chị H từ ngày 06/3/2021 nhưng H yêu cầu tính lãi từ ngày 06/4/2021 là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Đối với lãi suất chị H yêu cầu là 1,67%/ tháng là không phù hợp bởi lẽ, kể từ ngày 6/3/2021 chị H1 chưa trả nợ cho chị H, nghĩa là chị H1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với chị H và lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp các bên không có thỏa thuận thì áp dụng mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng là 0,83%/tháng.

Như vậy, tiền lãi chậm trả của khoản vay 60.000.000 đồng tính từ ngày 06/4/2021 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 25/7/2022) là $60.000.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng} = 7.470.000 \text{ đồng}$.

[3.2] Đối với khoản vay 40.000.000 đồng ngày 07/4/2021, chị H yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 1,67%/ tháng, tính từ ngày 08/8/2021 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (làm tròn bằng tháng).

Chị H cho rằng khoản vay này đến hạn trả là ngày 08/7/2021, nhưng chị H không có chứng cứ chứng minh trong khi chị H1 cho rằng đây là khoản vay không xác định thời hạn trả. Trong quá trình hòa giải, bị đơn thừa nhận đến tháng 9/2021, chị H đã yêu cầu chị H1 trả nợ. Do đó, khoản vay ngày 07/4/2021, được xác định là khoản vay không có thời hạn nhưng chị H đã đòi nợ từ tháng 9 năm 2021 và đến nay chị H1 chưa trả nợ cho chị H. Vì vậy, từ ngày 8 tháng 10 năm 2021 đến nay được xem là thời gian chị H1 chậm thanh toán cho chị H và phải có nghĩa vụ trả lãi chậm thanh toán khi chị H yêu cầu.

Về mức lãi suất chị H yêu cầu là 1, 67%/tháng như trên đã pH tích là không phù hợp. Chị H1 chậm trả nợ cho chị H nên phải chịu mức lãi suất chậm thanh toán là 0,83%/năm.

Như vậy tiền lãi chậm trả của khoản vay ngày 07/4/2021, tính từ ngày 8/10/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm(làm tròn tháng) là 40.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 09 tháng =2.988.000 đồng.

[4] Như vậy, tổng số nợ gốc và lãi chị H1 phải trả cho chị H là 60.000.000 đ+ 7.470.000 đ +40.000.000 đ+2.988.000 đ=110.458.000 đồng. Tuy nhiên, chị H thừa nhận đã nhận của chị H1 tổng số tiền là 30.349.000 đồng và đồng ý căn trừ số tiền trên cho chị H1. Do đó, tổng số tiền chị H1 phải trả cho chị H là 110.458.000 đ – 30.349.000 đ = 80.109.000 đồng.

Từ những pH tích trên, chị H1 có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền là 80.109.000 đồng

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền 80.109.000 đồng x 5% là 4.005.000 đồng;

Chị H phải chịu án phí đối với số tiền không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 12.891.000 x 5% =644.500 đồng.

[6] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91 và Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự

Áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc H đối với chị Nguyễn Thị Thu H1.

Buộc chị Nguyễn Thị Thu H1 có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc H tổng số tiền là 80.109.000 đồng (*tám mươi triệu một trăm lẻ chín ngàn đồng*)

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H1 chưa thi hành xong số tiền trên thì chị H1 phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị Thu H1 phải chịu số tiền là 4.005.000 đồng (*bốn triệu không trăm lẻ năm ngàn đồng*).

Chị Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu số tiền án phí là 644.500 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 000 2704 ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B tỉnh Bến Tre. Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B tỉnh Bến Tre hoàn lại cho chị H số tiền án phí chênh lệch là 1.855.500 đồng (*một triệu tám trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm đồng*).

[3] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Tuyết